

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 485/2025/DS-PT
Ngày 29 tháng 9 năm 2025
V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Mạnh Cường

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Châu Loan - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Tấn C - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 649/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 6 năm 2025 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 428/2024/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1315/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự

- Nguyên đơn: Ông Trịnh Văn V, chết ngày 14/6/1997.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trịnh Văn V: Ông Nguyễn Khánh H, sinh năm 1948; địa chỉ cư trú: Số B đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Khánh H: Ông Trần Hữu T, sinh năm 1955; địa chỉ cư trú: Số D đường T, Phường F, Quận E,

Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); theo Hợp đồng ủy quyền ngày 14/10/2011 lập tại Phòng C2, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị Xuân Đ, sinh năm 1942; địa chỉ cư trú: Số C đường N, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Xuân Đ: Ông Phan Tường D, sinh năm 1994; địa chỉ cư trú: Số E đường Đ, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); theo Giấy ủy quyền công chứng ngày 13/3/2024 lập tại Văn phòng C3; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số I đường P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường S, Thành phố Hồ Chí Minh); có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Trần Trường H1, sinh năm 1964; ông Trần Trường Đ1, sinh năm 1965; ông Trần Trường H2, sinh năm 1970; bà Châu Thị Bích L, sinh năm 1970; bà Nguyễn Thị Diễm T1, sinh năm 1971; bà Nguyễn Thị Ngọc C1, sinh năm 1977; ông Trần Phát L1, sinh năm 1997, ông Trần Phát Đ2, sinh năm 1996; ông Trần Phát Đức M, sinh năm 2003; ông Trần Phát Minh H3, sinh năm 2005; cùng địa chỉ cư trú: Số C đường N, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); cùng vắng mặt.

2. Ông Trịnh Văn M1, sinh năm 1943; địa chỉ cư trú: C Manning Drive Noble - Part NTH V Australia; vắng mặt.

3. Ông Trịnh Cao H4, sinh năm 1947;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh H5, theo Giấy ủy quyền công chứng ngày 25/5/2025;

Cùng địa chỉ cư trú: Số B đường T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng); cùng vắng mặt.

4. Bà Trịnh Thị Ngọc B, sinh năm 1951; địa chỉ: Số D đường P, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường C, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

5. Bà Trịnh Thị N, sinh năm 1952; địa chỉ cư trú: Số D đường T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

6. Ông Trịnh Văn Q, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: Số B đường T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

7. Ông Trịnh Văn S, (đã chết, không có vợ con); bà Trịnh Thị Thu H6, sinh năm 1971; ông Trịnh Văn L2, sinh năm 1972; bà Trịnh Thị Thu T2, sinh năm 1974; cùng địa chỉ cư trú: Số C đường V, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, tỉnh Đồng Nai); địa chỉ liên hệ: 4 đường T, Phường F, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường A, Thành phố Hồ Chí Minh); cùng vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Xuân Đ là Bị đơn có người đại diện theo ủy quyền là ông Phan Tường D trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Theo trình bày của ông Trịnh Văn V và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông V là ông Nguyễn Khánh H:* Ông Trịnh Văn V (là sỹ quan chế độ cũ) kết hôn với bà Nguyễn Thị L3 ngày 30/12/1958; ông V có một người con riêng là ông Nguyễn Khánh H. Nhà đất tại địa chỉ 3 đường N, Phường A, Quận C có nguồn gốc do ông V, bà L3 mua của ông Nguyễn Văn T3 vào năm 1969. Theo ông Trịnh Văn V, để có tiền mua căn nhà trên, ngày 10/11/1969 ông V lập giấy ủy quyền cho vợ là bà Nguyễn Thị L3 ký giấy bán căn nhà số E đường P - S do bà L3 đứng tên. Mặc dù Giấy mua bán nhà ngày 07/11/2019 do bà L3 ký mua nhưng nguồn tiền được hình thành từ vợ chồng ông V, bà L3. Ngày 18/4/1975 bà L3 chết. Lúc này, bà Trần Thị Xuân Đ từ Đà Nẵng vào Thành phố Hồ Chí Minh và có nói với ông V rằng bà là người quen của bà L3 nên xin ở nhờ trong căn nhà một thời gian và được ông V đồng ý. Khi ông V tiến hành lập thủ tục kê khai di sản thừa kế và nộp lệ phí trước bạ sang tên nhà đất thì bị bà Đ tranh chấp, khi đó ông V mới biết bà Đ là con riêng của bà L3.

Ngày 02/9/1994, ông Vũ L4 Di chúc tại Phòng Công chứng Nhà nước Thành phố H để lại toàn bộ nhà đất cho người con trai là ông Nguyễn Khánh H được thụ hưởng. Ngày 14/6/1997 ông V chết. Theo pháp luật, ông Nguyễn Khánh H được hưởng di sản thừa kế của ông V nên ông H tiếp tục khởi kiện yêu cầu bà Đ chia thừa kế đối với nhà đất trên.

- *Theo trình bày của bị đơn là bà Trần Thị Xuân Đ:* Nhà đất tranh chấp có nguồn gốc do mẹ của bà Đ là bà Nguyễn Thị L3 mua của ông Nguyễn Văn T3 vào năm 1969 bằng nguồn tiền cá nhân, tự tạo lập, dành dụm sau nhiều năm. Việc ông Trịnh Văn V khai kết hôn với bà L3 vào năm 1959 thì bà Đ không biết vì thời điểm này ông V đã lập hôn thú có ba người vợ và con riêng nên không được phép chung sống với bà L3 được. Bà Đ cho rằng giữa bà L3 và ông V không có mối quan hệ vợ chồng nên ông V không có quyền lập di chúc để lại tài sản cho ông H; hơn nữa, tờ Di chúc lập vào ngày 02/9/1994 được lập không đúng quy định pháp luật vì tại thời điểm lập di chúc ông V đã 74 tuổi, không còn minh mẫn, sáng suốt; không có chứng cứ xác định ông H là con của ông V. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Đ không đồng

ý và có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án vô hiệu Di chúc ngày 02/9/1994, bà Đ đồng ý hỗ trợ cho ông H 1.000.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 428/2024/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định (tóm tắt):

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Khánh H; không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Xuân Đ.

2. Xác định ông Trịnh Văn V là thừa kế duy nhất được hưởng di sản do bà Nguyễn Thị L3 chết để lại là nhà và đất tại số C đường N, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Khánh H được hưởng thừa kế di sản của ông Trịnh Văn V theo di chúc ngày 02/9/1994.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Khánh H như sau:

3.1. Ông Nguyễn Khánh H nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và đất với số tiền là 5.536.925.500 (năm tỷ, năm trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm) đồng.

3.2. Bà Trần Thị Xuân Đ được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất còn lại là 5.536.925.500 (năm tỷ, năm trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn, năm trăm) đồng.

3.3. Sau thanh toán số tiền 5.536.925.500 đồng cho ông Nguyễn Khánh H, bà Trần Thị Xuân Đ được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiến hành kê khai, hợp thức hóa chủ quyền đối với căn nhà và đất số 357/9 đường N, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 12 tháng 7 năm 2025, người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Xuân Đ là ông Phan Tường D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị Xuân Đ do ông Phan Tường D đại diện giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ông Phan Tường D trình bày quan điểm: Trong vụ án này, bà Trần Thị N1 là chị gái của bà Đ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập là thiếu sót. Quá trình giải quyết vụ án, bà Đ có đơn yêu cầu thu thập chứng cứ nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là chưa khách quan. Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn chỉ tranh chấp căn nhà nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại giải quyết cả diện tích đất là vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự. Năm 2013, ông H khởi kiện vụ án, lúc này ông H là nguyên đơn, không phải là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng như Tòa án cấp sơ thẩm xác định. Đối với giấy đăng ký kết hôn ngày 30/12/1958 không có chữ ký của bà Đ nên không có cơ sở xác định giấy kết hôn này có thật. Hơn nữa, ông V chỉ biết bà Đ vào năm

1960, đồng thời lúc này ông V đang có 4 mối quan hệ vợ chồng với 4 người vợ khác nhau. Ngoài ra, tại thời điểm lập di chúc năm 1994, ông V đã 74 tuổi và không minh mẫn, sáng suốt; tài sản thuộc quyền sở hữu của bà L3 nên di chúc do ông V L4 không có giá trị pháp lý. Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Khánh H trình bày: Bảo lưu toàn bộ ý kiến đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định nhà đất tranh chấp được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của ông V và bà L3. Căn cứ vào quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 nên đây là tài sản chung của vợ chồng ông V, bà L3. Bà Đ cho rằng căn nhà số C đường N, Phường A, Quận C là tài sản riêng của bà L3 là không có cơ sở. Theo kết quả định giá của Công ty Cổ phần T4 thì nhà đất tại số C đường N, Phường A, Quận C có giá trị 11.073.851.000 đồng. Bà Đ được hưởng phần di sản thừa kế của bà L3 là $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất và được hưởng công sức gìn giữ, bảo quản nhà đất tương đương với $\frac{1}{4}$ giá trị nhà đất, tổng cộng bà Đ được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất nêu trên. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H cũng đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất, phần còn lại để cho bà Đ thụ hưởng là hợp tình, hợp lý. Bà Đ kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới nên không có cơ sở xem xét, chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Xuân Đ nộp trong hạn luật định, đúng quy định pháp luật nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự và người đại diện hợp pháp của các đương sự vắng mặt nhưng thuộc trường hợp đã có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt

không có lý do chính đáng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bà Trần Thị Xuân Đ như sau:

[3.1] Hồ sơ vụ án thể hiện: Nhà đất tại địa chỉ số C đường N, Phường A, Quận C có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị L3 đứng tên mua của ông Nguyễn Văn T3 vào năm 1969. Ông Trịnh Văn V và ông Nguyễn Văn H7 cho rằng đề có tiền mua căn nhà, ngày 10/11/1969 ông V lập giấy ủy quyền cho vợ là bà L3 ký giấy bán căn nhà số E đường P, S do bà L3 đứng tên và mặc dù Giấy mua bán nhà ngày 07/11/2019 thể hiện căn nhà do bà L3 mua nhưng nguồn tiền là của vợ chồng ông V, bà L3. Ngày 18/4/1975 bà L3 chết. Do không có con chung nên ông V là người thừa kế duy nhất được hưởng phần di sản thừa kế của bà L3. Ông V đã lập thủ tục kê khai di sản thừa kế và nộp lệ phí trước bạ sang tên nhà đất. Tuy nhiên, bà Trần Thị Xuân Đ lại cho rằng giữa ông V và bà L3 không có quan hệ vợ chồng; căn nhà tranh chấp là tài sản riêng của bà L3 nên bà Đ là người duy nhất được hưởng thừa kế. Như vậy, lời khai của các đương sự về quan hệ hôn nhân giữa ông V với bà L3 cũng như nguồn gốc hình thành nhà đất tranh chấp là mâu thuẫn, không thống nhất.

[3.2] Tuy nhiên, theo trích lục Giấy hôn thú bậc Nhì có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường A, quận T ngày 23/9/2020 thể hiện ông Trịnh Văn V kết hôn với bà Nguyễn Thị L3 vào năm 1958. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù bà Đ và người đại diện theo ủy quyền của bà Đ cho rằng Giấy hôn thú bậc Nhì nêu trên không có thật nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh; do đó, không có cơ sở chấp nhận trình bày của bà Đ.

[3.3] Theo hồ sơ vụ án, các đương sự thống nhất trình bày nhà đất tại địa chỉ số C đường N, Phường A, Quận C có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị L3 đứng tên mua của ông Nguyễn Văn T3 vào năm 1969. Căn cứ vào quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, nhà đất trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng ông V, bà L3 như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định là có căn cứ. Vì vậy, lời khai của bà Đ cho rằng căn nhà số C đường N, Phường A, Quận C là tài sản riêng của bà L3 cũng là không có căn cứ.

[3.4] Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, ông V thừa nhận bà Đ là con riêng của bà L3. Ngày 18/4/1975 bà L3 chết thì phát sinh thời điểm mở thừa kế và địa điểm mở thừa kế nhưng bà Đ đã không thực hiện quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, cho nên tới thời điểm phát sinh tranh chấp là đã hết thời hiệu yêu cầu chia thừa kế. Tuy nhiên trên thực tế, bà Đ là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhà đất; cả ông V và bà Đ cùng thừa nhận $\frac{1}{2}$ nhà đất là di sản thừa kế của bà L3 để lại chưa chia và không tranh chấp về hàng thừa kế. Trường hợp này, cần áp dụng Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để chia tài sản chung,

đồng thời xem xét tới công sức giữ gìn, bảo quản nhà đất cho bà Đ mới đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự trong vụ án.

[3.5] Như vậy, với những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy có đủ cơ sở pháp lý vững chắc xác định nhà đất số C đường N, Phường A, Quận C là tài sản chung của ông V và bà L3. Sau khi bà L3 chết, $\frac{1}{2}$ nhà đất là di sản thừa kế của bà L3 trở thành tài sản chung được phân chia cho ông V và bà Đ mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$; sau khi ông V chết, ông H7 là người được hưởng phần di sản thừa kế của ông V để lại. Theo kết quả định giá của Công ty Cổ phần T4, nhà đất tranh chấp có giá trị 11.073.851.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông H7 đồng ý giao lại nhà đất trên cho bà Đ thụ hưởng, chỉ yêu cầu nhận lại $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất là phù hợp, đảm bảo được quyền lợi của bà Đ.

[3.6] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới có giá trị pháp lý làm thay đổi nội dung, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm nên không có cơ sở xem xét, chấp nhận.

[4] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Xuân Đ là người cao tuổi nên được miễn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 428/2024/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Xuân Đ do ông Phan Tường D đại diện; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 428/2024/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Áp dụng: Các điều 219, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Văn V do ông Nguyễn Khánh H là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng.

1.2. Xác định nhà đất tại số C đường N, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Trịnh Văn V và bà Nguyễn Thị L3. Ông Trịnh Văn V và bà Trần Thị Xuân Đ, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ phần di sản thừa kế của bà L3 để lại.

1.3. Xác định Di chúc do ông Trịnh Văn V lập ngày 02/9/1994 là hợp pháp. Ông Nguyễn Khánh H được hưởng phần di sản thừa kế ông Trịnh Văn V để lại.

1.4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Khánh H như sau: Ông H đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất là 5.536.925.500 (năm tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm) đồng. Bà Trần Thị Xuân Đ được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 5.536.925.500 (năm tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm) đồng.

1.5. Bà Trần Thị Xuân Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Khánh H số tiền 5.536.925.500 (năm tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm) đồng trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

1.6. Sau khi thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cho ông Nguyễn Khánh H, bà Trần Thị Xuân Đ được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà đất tại số C đường N, Phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định pháp luật.

1.7. Hết thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Trần Thị Xuân Đ không thanh toán cho ông Nguyễn Khánh H đủ số tiền 5.536.925.500 (năm tỷ năm trăm ba mươi sáu triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm) đồng, ông Nguyễn Khánh H có quyền làm đơn yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mãi nhà đất trên để đảm bảo cho việc thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Xuân Đ đề nghị vô hiệu Di chúc do ông Trịnh Văn V lập ngày 02/9/1994.

3. Án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Khánh H không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông H 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng đã nộp theo Phiếu thu số 622/PT-THA ngày 22/10/1994 của Đội Thi hành án Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trần Thị Xuân Đ được miễn.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Xuân Đ được miễn.

- Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 428/2024/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Vụ Pháp chế và Quản lý Khoa học;
- Viện CT và KSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu VT; HSVA - NTCL.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Mạnh Cường